

Bản án số: **542/2026/HNGĐ-ST**

Ngày 12-8-2026

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Thành;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Văn Thiệu;

2. Bà Nguyễn Thị Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 378/2026/ TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 06 năm 2026 về việc: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28/7/2026, giữa các đương sự:*

Nguyên đơn: Chị **Khổng Thị T**, sinh năm 1989;

Căn cước số: 008189003105

Địa chỉ: Tổ B, phường A, tỉnh Tuyên Quang.

Bị đơn: Anh **Phạm Ngọc T**, sinh năm 1984;

Căn cước số: 008084002567.

Địa chỉ: Tổ B, phường A. tỉnh Tuyên Quang.

Đều có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị Khổng Thị T trình bày:*

Chị và anh Phạm Ngọc T kết hôn vào ngày 28/7/2010 và đăng ký kết hôn tại UBND xã An Khang, thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang). Chị và anh Phạm Ngọc T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn chị và anh T sinh sống và làm việc tại phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2024 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tình cảm vợ chồng không còn hòa thuận, tính tình không hòa hợp. Chị và anh Phạm Ngọc T đã được hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay chị T xác định vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không

đạt được. Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Ngọc T.

Về con chung: Chị và anh Phạm Ngọc T có 02 con chung tên là Phạm Ngọc N, sinh ngày 18/7/2011 và Phạm Thị Ngọc L, sinh ngày 05/3/2018.

Ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cho chị nuôi cháu Phạm Thị Ngọc L, giao cho anh T nuôi cháu Phạm Ngọc N. Cả hai bên đều được quyền và có trách nhiệm thăm nuôi con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, không có nợ chung.

Về án phí: Chị xin tự nguyện nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai của anh Phạm Ngọc T trình bày:

Anh và chị Khổng Thị T kết hôn vào ngày 28/7/2010 và đăng ký kết hôn tại UBND xã An Khang, thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang). Anh và chị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Khoảng thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, khoảng vài năm gần đây anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T đi làm công ty thỉnh thoảng mới về nhà, không quan tâm chăm sóc đến gia đình, chị T không chung thủy và có mối quan hệ với người khác. Nay chị T nộp đơn ly hôn ra Tòa, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh và chị Khổng Thị T có 02 con chung tên là Phạm Ngọc N, sinh ngày 18/7/2011 và Phạm Thị Ngọc L, sinh ngày 05/3/2018.

Trường hợp Tòa giải quyết ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cho anh là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Phạm Ngọc N và Phạm Thị Ngọc L. Về cấp dưỡng: Anh không đề nghị cấp dưỡng và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh chỉ nhất trí ly hôn khi cả hai con đều trên 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định, anh và chị T không có tài sản chung, không có nợ chung.

Về án phí: Đề nghị chị Khổng Thị T chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn.

Tòa án lấy ý kiến các con chung là cháu Phạm Ngọc N và Phạm Thị Ngọc L. Cháu Phạm Ngọc N trình bày nguyện vọng được ở cùng với bố, còn cháu Phạm Thị Ngọc L trình bày nguyện vọng muốn ở cùng với cả bố và mẹ.

Chị T, anh T đều có đơn xin xét xử vắng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS), xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của BLTTDS.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 BLTTDS, các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Khổng Thị T; Xử cho chị Khổng Thị T được ly hôn anh Phạm Ngọc T.

Về con chung: Giao cháu Phạm Ngọc N cho anh Phạm Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Phạm Thị Ngọc L cho chị Khổng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng. Chị T, anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định.

Tài sản chung, vay nợ chung: Không phải xem xét giải quyết.

Về án phí và quyền kháng cáo: Đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Ngọc T đăng ký cư trú và sinh sống tại phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang. Chị Khổng Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 của BLTTDS.

Chị T, anh T cùng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 và Điều 238, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Khổng Thị T và Phạm Ngọc T có đăng ký kết hôn tại UBND xã An Khang, thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang) – Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 23, quyền số 01/2010 ngày 28/7/2010 trên cơ sở tự nguyện. Quan hệ hôn nhân giữa chị Khổng Thị T và anh Phạm Ngọc T là hợp pháp.

Sau khi đăng ký kết hôn, anh chị chung sống đến năm 2024 xảy ra mâu thuẫn. Chị T đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà, không ai còn quan tâm, chăm sóc đến ai. Xét mâu thuẫn giữa chị T và anh T đã trầm trọng, đời sống chung đã không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Khổng Thị T, xử cho chị Khổng Thị T được ly hôn anh Phạm Ngọc T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Chị và anh Phạm Ngọc T có 02 con chung tên là Phạm Ngọc N, sinh ngày 18/7/2011 và Phạm Thị Ngọc L, sinh ngày 05/3/2018.

Cháu Phạm Ngọc N trình bày nguyện vọng được ở cùng với bố, còn cháu Phạm Thị Ngọc L trình bày nguyện vọng được ở cùng với cả bố và mẹ.

Xét để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của cả bố, mẹ với con. Giao cháu Phạm Ngọc N cho anh Phạm Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Phạm Thị Ngọc L cho chị Khổng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng. Chị T, anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định.

[4] Tài sản chung và nợ chung: Chị Khổng Thị T và anh Phạm Ngọc T không có nên Hội đồng xét xử không phải xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[6] Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự, các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Khổng Thị T.

Cho chị Khổng Thị T được ly hôn anh Phạm Ngọc T có đăng ký kết hôn tại UBND xã An Khang, thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang – Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 23, quyền số 01/2010 ngày 28/7/2010).

2. Về con chung:

Giao cháu Phạm Ngọc N, sinh ngày 18/7/2011 cho anh Phạm Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Phạm Thị Ngọc L, sinh ngày 05/3/2018 cho chị Khổng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng. Chị T, anh T được quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Khổng Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí không có giá ngạch. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001303 ngày 11/6/2026, của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Khổng Thị T và anh Phạm Ngọc T được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Thiệu Nguyễn Thị Tâm

Phan Anh Thành

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV1- Tuyên Quang;
- UBND phường An Tường (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Anh Thành

